

BIỂU SỐ LIỆU TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP KỲ 25/12/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐSXNLN ngày /12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Huyện, thành, thị	Cây ngô (ha)					Cây rau					Triển khai vụ Xuân 2024	
		DT kế hoạch	DT thực hiện	Trong đó			DT kế hoạch (ha)	DT thực hiện (ha)	Trong đó			Làm đất (ha)	Gieo mạ (tấn)
				DT thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)			DT thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)		
1	Việt Trì	90	81	62	48	298	190	200	171	160	2.736	610	3,5
2	T.X Phú Thọ	170	119			0	200	171	150	190	2.844	317	8,0
3	Đoan Hùng	620	658	195	53	1.034	370	316	92	170	1.566	702	2,0
4	Hạ Hoà	600	687	345	47	1.622	690	665	610	160	9.760	3.950	3,0
5	Thanh Ba	700	733	543	45	2.444	520	543	456	140	6.384	1.320	3,6
6	Phù Ninh	520	723	356	50	1.780	290	220	165	170	2.805	125	5,0
7	Yên Lập	590	627	125	44	544	450	461	355	141	4.988	1.050	0,0
8	Cẩm Khê	600	603	423	49	2.073	880	966	681	158	10.760	1.515	6,7
9	Tam Nông	730	757	121	51	617	350	316	267	152	4.058	439	0,0
10	Lâm Thao	80	117	61	53	325	880	913	687	172	11.800	490	5,2
11	Thanh Sơn	900	900				380	380	260	147	3.822	1.200	0,0
12	Thanh Thủy	600	603				350	359	330	155	5.115	920	0,0
13	Tân Sơn	300	300				200	220	150	130	1.950	0	0,0
	Tổng cộng	6.500,0	6.908,3	2.231,1	48,1	10.735,3	5.750,0	5.730,6	4.374,3	156,8	68.587,4	12.638,0	37,0